

Số: *MH* /QĐ-HĐQL

Đồng Nai, ngày *07* tháng *12* năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Quy chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp
nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG CHO DOANH
NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-NHNN ngày 04/5/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam V/v hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2670/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Quỹ và ý kiến của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

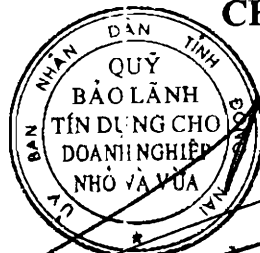
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản lý, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai, các đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTH.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

QUY CHẾ

Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 111 /QĐ-HĐQL ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh Đồng Nai)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để vay vốn tại các tổ chức tín dụng nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đầu tư phát triển nhưng chưa có khả năng đáp ứng các điều kiện về bảo đảm tiền vay.

2. Đối tượng áp dụng

a) Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Quỹ).

b) Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng.

c) Các đối tượng được cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định của Quy chế này.

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Quy chế này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo lãnh tín dụng*: Là cam kết bằng văn bản của Quỹ Bảo lãnh tín dụng với tổ chức tín dụng về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng số tiền đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng trả thay.

2. *Bên bảo lãnh*: Là Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Đồng Nai.

3. *Bên được bảo lãnh*: Là đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Quy chế này được Quỹ Bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng.

4. *Bên nhận bảo lãnh*: Là các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng, thực hiện cấp tín dụng cho Bên được bảo lãnh.

5. *Hợp đồng bảo lãnh tín dụng*: Là thỏa thuận bằng văn bản giữa Bên bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho Bên được bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết với Bên nhận bảo lãnh.

6. *Chứng thư bảo lãnh*: Là cam kết đơn phương bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh, phù hợp với quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

7. *Tài sản hình thành trong tương lai gồm*: tài sản được hình thành sau đầu tư; tài sản đang trong giai đoạn hình thành hoặc đang được tạo lập hợp pháp tại thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm; tài sản đã hình thành và thuộc đối tượng phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng sau thời điểm giao kết giao dịch bảo đảm thì tài sản đó mới được đăng ký theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc bảo lãnh tín dụng

1. Bên được bảo lãnh đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Nghĩa vụ bảo lãnh và giao dịch phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh là hợp pháp. Bên nhận bảo lãnh chấp thuận dùng hình thức bảo lãnh tín dụng để cho Bên được bảo lãnh vay vốn.

3. Bên được bảo lãnh phải có tài sản hợp pháp để bảo đảm khoản bảo lãnh và không được chuyển nhượng tài sản bảo đảm bảo lãnh; không được sử dụng tài sản hình thành trong tương lai, tài sản bảo đảm bảo lãnh trong các hoạt động tín dụng và bảo lãnh khác.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Đối tượng được bảo lãnh tín dụng

1. Đối tượng được Quỹ cấp bảo lãnh tín dụng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đối với các lĩnh vực: *Nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Thương mại và dịch vụ, vay vốn bằng đồng Việt Nam tại các Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các Tổ chức tín dụng (không bao gồm doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh doanh trong các lĩnh vực: Xổ số, bất động sản, chứng khoán, tài chính, bảo hiểm, sản xuất hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, Doanh nghiệp được xếp hạng 1, hạng đặc biệt thuộc Tổng công ty).*

2. Việc xác định quy mô doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) để bảo lãnh tín dụng căn cứ vào quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn bằng tổng tài sản

được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp theo Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV).

Điều 5. Điều kiện được bảo lãnh tín dụng

1. Thuộc đối tượng được bảo lãnh quy định tại Điều 4 của Quy chế này.
2. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh (gọi tắt là dự án, phương án) có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay. Dự án, phương án được Quỹ thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Quy chế này.
3. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại Tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 15% giá trị khoản vay.
4. Có tối thiểu 15% vốn chủ sở hữu tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh.
5. Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, không có các khoản nợ đọng nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, nợ xấu tại các Tổ chức tín dụng hoặc Tổ chức kinh tế khác.

Điều 6. Phạm vi bảo lãnh tín dụng

1. Quỹ có thể cấp bảo lãnh một phần hoặc bảo lãnh toàn bộ phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của Bên được bảo lãnh tại Tổ chức tín dụng.
2. Bảo lãnh của Quỹ bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi khoản vay của Bên được bảo lãnh tại Bên nhận bảo lãnh.

Điều 7. Thời hạn bảo lãnh tín dụng

Thời hạn bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thoả thuận giữa Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định bảo lãnh tín dụng

1. Giám đốc Quỹ quyết định mức bảo lãnh tín dụng đối với một dự án/phương án tối đa đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.
2. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức bảo lãnh tín dụng đối với một dự án/phương án từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.
3. Một số trường hợp đặc biệt khác do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 9. Giới hạn bảo lãnh tín dụng

1. Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng được bảo lãnh không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.
2. Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ cho các Bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá 05 lần so với vốn điều lệ thực có của Quỹ tại thời điểm bảo lãnh.

Điều 10. Phí hoạt động bảo lãnh tín dụng, phí ủy thác

1. Các loại phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng được nộp cho Quỹ cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng.

b) Phí bảo lãnh tín dụng được tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ và Bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

2. Mức thu phí của hoạt động bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản lý Quỹ trong từng thời kỳ.

3. Phí ủy thác thanh toán cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai do hai bên thỏa thuận và thống nhất theo hợp đồng ủy thác.

Điều 11. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng

Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng gồm:

1. Giấy đề nghị bảo lãnh tín dụng của Bên được bảo lãnh.

2. Văn bản đề nghị bảo lãnh của Tổ chức tín dụng cho vay vốn đầu tư dự án/phương án.

3. Các văn bản, tài liệu chứng minh Bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

4. Hồ sơ pháp lý của Bên được bảo lãnh:

a) Quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy phép hành nghề đối với những ngành nghề pháp luật quy định phải có giấy phép;

b) Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp;

c) Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán;

d) Biên bản họp Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên về việc chấp thuận chủ trương đề nghị được bảo lãnh vay vốn, cử người đại diện pháp lý ký các thủ tục và hồ sơ liên quan bảo lãnh tín dụng tại Quỹ (trừ doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể, hoặc điều lệ doanh nghiệp đã có quy định);

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Hồ sơ tài chính của Bên được bảo lãnh:

a) Báo cáo tài chính 2 năm liên tục gần nhất và các báo cáo quý gần nhất trước khi đầu tư (đối với doanh nghiệp hoạt động trên 2 năm) hoặc Báo cáo năm trước và các báo cáo quý gần nhất trước khi đầu tư (đối với doanh nghiệp hoạt động dưới 2 năm), Báo cáo tài chính phải có kiểm toán hoặc báo cáo nộp cơ quan thuế;

b) Báo cáo về năng lực của Bên được bảo lãnh (theo mẫu của Quỹ).

6. Hồ sơ pháp lý của dự án/phương án

a) Đối với hồ sơ dự án:

- Dự án đầu tư đã được hoàn chỉnh theo yêu cầu của các cơ quan thẩm định dự án và phù hợp với quy định hiện hành về quản lý đầu tư và xây dựng;
- Quyết định phê duyệt đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền;
- Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Tổng dự toán hoặc dự toán hạng mục công trình của cấp có thẩm quyền;
- Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về các nội dung liên quan đến dự án như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thông tin quy hoạch (nếu có), quyết định phê duyệt quy hoạch, quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh quốc phòng, giấy phép khai thác tài nguyên,...;
- Các văn bản khác do Bên được bảo lãnh gửi kèm liên quan đến việc đầu tư dự án.

b) Đối với hồ sơ phương án:

- Phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay;
- Thuyết minh về hiệu quả của Phương án sản xuất kinh doanh; kế hoạch trả nợ gốc và lãi nêu rõ các nguồn trả nợ, thời hạn hoặc kỳ hạn trả nợ;
- Các hợp đồng kinh tế liên quan đến phương án sản xuất kinh doanh (hợp đồng cung cấp nhiên liệu, tiêu thụ sản phẩm...); Các văn bản khác do Bên được bảo lãnh gửi kèm liên quan đến việc vay vốn thực hiện phương án.

7. Các hồ sơ về tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh tín dụng.

Hồ sơ tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh phải gửi kèm theo các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của tài sản, bao gồm:

- a) Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền quản lý hợp pháp của Bên bảo đảm đối với tài sản bảo đảm;
- b) Văn bản cam kết của Bên được bảo lãnh về tính pháp lý, quyền sở hữu, quyền sử dụng và quản lý hợp pháp, không có tranh chấp.... đối với tài sản bảo đảm;
- c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Bên được bảo lãnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Bên bảo lãnh.

Điều 12. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh tín dụng

1. Bên được bảo lãnh phải sử dụng tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của mình mà pháp luật không cấm giao dịch để thực hiện các biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn tại Quỹ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

+ Trường hợp tài sản hình thành trong tương lai không đủ điều kiện để đảm bảo cho nghĩa vụ được bảo lãnh theo quy định của pháp luật, Quỹ sẽ quyết định các hình thức bảo đảm cho bảo lãnh đúng theo quy định hiện hành của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

+ Đối với tài sản hình thành trong tương lai thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc thì Bên được bảo lãnh phải thực hiện mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn bảo lãnh.

2. Trong thời hạn bảo lãnh, Bên được bảo lãnh không được cho, tặng, chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn liên doanh hoặc sử dụng tài sản bảo đảm cho bảo lãnh để cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh vay vốn tại nơi khác.

3. Trình tự và thủ tục bảo đảm cho nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng đối với Quỹ phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm.

4. Khi Bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ hoàn trả nợ vay bắt buộc đối với Bên bảo lãnh, Bên bảo lãnh được quyền tiến hành xử lý tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ được bảo lãnh để thu hồi số tiền đã trả nợ thay cho bên được bảo lãnh.

Điều 13. Thẩm định hồ sơ và quyết định bảo lãnh tín dụng

1. Căn cứ hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng do Bên được bảo lãnh gửi đến. Bên bảo lãnh thẩm định các điều kiện bảo lãnh để quyết định việc bảo lãnh cho doanh nghiệp vay vốn tại các Tổ chức tín dụng. Bên bảo lãnh có trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp của các tài liệu, tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án/phương án theo quy trình bảo lãnh tín dụng cho DNNVV.

2. Thời gian thẩm định của Quỹ tối đa là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ dự án/ phương án đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng.

a) Trường hợp chấp thuận bảo lãnh: Bên bảo lãnh có văn bản thông báo chấp thuận bảo lãnh tín dụng gửi Bên được bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh để triển khai ký kết các hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

b) Trường hợp dự án, phương án hoặc Bên được bảo lãnh không hội đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng: Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh.

3. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho Bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được ký kết giữa 03 bên: Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh.

Điều 14. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng

1. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 03 bên (gồm Bên bảo lãnh, Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh) thỏa thuận bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên, địa chỉ của Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh;
- b) Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

- c) Số tiền, thời hạn hiệu lực và phí bảo lãnh tín dụng;
- d) Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;
- đ) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- e) Biện pháp bảo đảm bảo lãnh, giá trị tài sản bảo đảm;
- g) Quyền và nghĩa vụ của các bên;
- h) Thỏa thuận về các nguyên tắc xử lý trong trường hợp Bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn...) cho Bên được bảo lãnh phù hợp quy định của pháp luật hiện hành;
- i) Thỏa thuận về giải quyết tranh chấp phát sinh;
- k) Những thỏa thuận khác phù hợp quy định của pháp luật.

2. Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, Bên được bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh có trách nhiệm thông báo cho Bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 15. Chứng thư bảo lãnh

1. Sau khi ký Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và hoàn thành các thủ tục bảo đảm bảo lãnh, Bên bảo lãnh phải thực hiện phát hành Chứng thư bảo lãnh.
2. Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm:
 - a) Tên, địa chỉ của Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh, Bên được bảo lãnh;
 - b) Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, số tiền bảo lãnh;
 - c) Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, các trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
 - d) Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;
- đ) Ngoài các nội dung nêu trên, chứng thư bảo lãnh có thể có các nội dung khác như quyền, nghĩa vụ các bên, giải quyết tranh chấp và các thỏa thuận khác.
3. Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận.

Điều 16. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Khi đến hạn Bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Bên nhận bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ theo quy định.
2. Bên nhận bảo lãnh có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ); trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà Bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, Bên nhận bảo lãnh phải có văn bản đề nghị kèm theo các hồ sơ, tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan (nếu có) để Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bên nhận bảo lãnh, Bên bảo lãnh thẩm tra lại tình hình trả nợ, các bằng chứng mà Bên nhận bảo lãnh đã thực hiện trong việc thu hồi nợ, trên cơ sở đó xem xét quyết định việc thực hiện trả nợ cho Bên nhận bảo lãnh thay cho Bên được bảo lãnh theo phần nghĩa vụ cam kết bảo lãnh của mình; đồng thời Bên bảo lãnh tiến hành lập thủ tục ký kết hợp đồng cho vay bắt buộc đối với Bên được bảo lãnh. Trong trường hợp từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Bên bảo lãnh phải có văn bản gửi cho Bên nhận bảo lãnh nêu rõ lý do từ chối. Quá thời hạn này mà Bên bảo lãnh không có văn bản từ chối thì mặc nhiên được xem là Bên bảo lãnh đã chấp thuận thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết (trừ trường hợp có thỏa thuận khác).

4. Bên bảo lãnh được từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp:

a) Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định pháp luật về quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với Bên được bảo lãnh trong quá trình cấp tín dụng cho Bên được bảo lãnh;

b) Bên được bảo lãnh sử dụng vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai không đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng mà Bên nhận bảo lãnh không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra giám sát không kịp thời dẫn đến việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

c) Vi phạm khoản 2, Điều 12 của Quy chế này.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản từ chối của Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh phải có văn bản phản hồi chấp thuận hoặc không chấp thuận việc từ chối của Bên bảo lãnh. Quá thời hạn này, Bên nhận bảo lãnh không có văn bản phản hồi gửi Bên bảo lãnh xem như chấp thuận việc từ chối của Bên bảo lãnh.

Điều 17. Thực hiện chuyển giao và xử lý tài sản bảo đảm

Khi Bên bảo lãnh nhận được văn bản của Bên nhận bảo lãnh chấp thuận việc từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Bên bảo lãnh thực hiện xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh của Bên được bảo lãnh như sau:

1. Trường hợp từ chối thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh: Bên bảo lãnh chuyển giao ngay quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh của Bên được bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh (theo các văn bản đã thỏa thuận giữa 03 bên). Bên nhận bảo lãnh hoàn trả bản gốc chứng thư bảo lãnh cho Bên bảo lãnh ngay sau khi Bên bảo lãnh đã thực hiện chuyển giao tài sản bảo đảm đầy đủ.

2. Trường hợp từ chối thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh:

a) Đối với phần nghĩa vụ bảo lãnh được chấp thuận: Bên bảo lãnh thực hiện ngay việc trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh (bao gồm gốc và lãi tương ứng).

b) Đối với phần nghĩa vụ bảo lãnh không được chấp thuận: Bên bảo lãnh phối hợp với Bên nhận bảo lãnh thực hiện xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh của Bên được bảo lãnh. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm sau khi trừ

các chi phí liên quan đến quá trình xử lý tài sản bảo đảm, sẽ được thanh toán cho dư nợ của Bên được bảo lãnh tại Bên nhận bảo lãnh (phần dư nợ bị từ chối bao gồm cả gốc và lãi tương ứng), phần còn lại sẽ được thanh toán cho dư nợ của Bên được bảo lãnh tại Bên bảo lãnh. Trường hợp sau khi hoàn trả đầy đủ nợ gốc, lãi và chi phí phát sinh liên quan đến khoản vay mà số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm vẫn còn thì Bên bảo lãnh chuyển trả cho Bên được bảo lãnh. Trường hợp mà số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm thiếu chưa thanh toán hết dư nợ của Bên bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh thì Bên được bảo lãnh tiếp tục trả nợ cho Bên bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh.

Điều 18. Nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả Bên bảo lãnh số tiền đã trả thay cho Bên được bảo lãnh. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Bên bảo lãnh yêu cầu Bên được bảo lãnh nhận nợ số tiền đã trả thay với lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn mà Bên nhận bảo lãnh đang áp dụng đối với Bên được bảo lãnh.

2. Trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, Bên bảo lãnh được quyền xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh hoặc áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ đã trả thay hoặc Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu lên Tòa án kinh tế thực hiện các thủ tục phá sản doanh nghiệp hoặc khởi kiện Bên được bảo lãnh ra Tòa án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 19. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ

1. Tối thiểu 15 ngày trước ngày đến hạn trả nợ gốc, nếu Bên được bảo lãnh nhận thấy không thể trả nợ đúng hạn theo lịch trả nợ đã cam kết trong Hợp đồng tín dụng do nguyên nhân khách quan thì Bên được bảo lãnh phải có văn bản đề nghị điều chỉnh hoặc gia hạn thời gian trả nợ vay và phải giải trình rõ lý do không trả được nợ đồng thời phải có phương án cụ thể đề xuất các biện pháp khắc phục khó khăn để tạo nguồn trả nợ, cam kết trả nợ cụ thể trong thời gian tới và gửi cho Bên nhận bảo lãnh;

2. Sau khi nhận được văn bản của Bên được bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh có văn bản gửi cho Bên bảo lãnh về phương án điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ cho khách hàng;

3. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bên nhận bảo lãnh, Bên bảo lãnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ gửi cho Bên nhận bảo lãnh.

+ Trường hợp chấp thuận, Bên bảo lãnh thực hiện sửa đổi, bổ sung Chứng thư bảo lãnh đối với khoản vay cho phù hợp với nội dung phương án điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của Bên nhận bảo lãnh;

+ Trường hợp không chấp thuận việc điều chỉnh, gia hạn trả nợ vay, Bên bảo lãnh sẽ gửi văn bản cho Bên nhận bảo lãnh.

4. Bên nhận bảo lãnh chỉ thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ cho Bên được bảo lãnh khi Bên bảo lãnh chấp thuận việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ,

gia hạn nợ và sửa đổi các nội dung trong Chứng thư bảo lãnh có liên quan đến việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của Bên được bảo lãnh.

Điều 20. Sửa đổi các Hợp đồng liên quan đến bảo lãnh tín dụng và Chứng thư bảo lãnh

Các trường hợp sửa đổi bảo lãnh tín dụng:

1. Dự án/phương án được Bên nhận bảo lãnh sửa đổi các điều kiện cho vay mà các điều kiện này không phù hợp với Chứng thư bảo lãnh của Quỹ đã ký.
2. Bên được bảo lãnh tiến hành thay đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp như chia tách, sáp nhập, ngừng hoạt động, giải thể...theo quy định của pháp luật.
3. Các trường hợp khác theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 21. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng

Nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của Bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với Bên nhận bảo lãnh.
2. Bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc chứng thư bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh.
3. Việc bảo lãnh tín dụng được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan.
4. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh tín dụng đã hết.
5. Bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật.
6. Theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Bên bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 5 Quy chế này;

b) Đề nghị Bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ vay trước hạn khi phát hiện thấy Bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

c) Thu phí bảo lãnh tín dụng theo quy định;

d) Thực hiện quyền của Bên bảo lãnh theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh;

đ) Có quyền từ chối bảo lãnh tín dụng đối với Bên được bảo lãnh không phải là đối tượng hoặc không đủ điều kiện nêu tại Điều 4, Điều 5 và quyền từ

chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Quy chế này;

e) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi Bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

g) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

h) Bên bảo lãnh có các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do Bên được bảo lãnh gửi đến;

b) Phối hợp với Bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của Bên được bảo lãnh;

c) Thực hiện nghĩa vụ của Bên bảo lãnh theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh;

d) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

đ) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Bên bảo lãnh có các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của Bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với Bên nhận bảo lãnh và Bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Yêu cầu Bên bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bảo lãnh trong trường hợp Bên bảo lãnh từ chối thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

c) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

d) Yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi Bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Thực hiện nghĩa vụ của Tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng và Bên bảo lãnh theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Dân sự và các văn bản quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

b) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai, việc hoàn trả nợ vay của Bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành trong tương lai đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng đã ký;

c) Cung cấp cho Bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành trong tương lai của Bên được bảo lãnh khi yêu cầu Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Giám sát chặt chẽ nguồn thu của Bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

đ) Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh

1. Bên được bảo lãnh có quyền:

a) Yêu cầu Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

b) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của Bên bảo lãnh, Bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bên bảo lãnh và Bên nhận bảo lãnh;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả vốn vay đầy đủ, đúng hạn;

d) Nộp phí bảo lãnh tín dụng cho Bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn;

đ) Phải bồi hoàn đầy đủ cho Bên bảo lãnh về những khoản nợ, lãi và chi phí phát sinh mà Bên bảo lãnh đã trả thay;

e) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 25. Phân loại nợ, trích khoản dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro

1. Phân loại nợ:

Quý thực hiện phân loại nợ đối với các khoản đã trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh (khách hàng phải nhận nợ bắt buộc) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các Tổ chức tín dụng.

2. Trích lập dự phòng rủi ro: Quỹ Bảo lãnh tín dụng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro vào chi phí như sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro chung bằng 0,75%/năm tính trên số dư nợ Tổ chức tín dụng cho khách hàng vay được Quỹ cam kết bảo lãnh tại thời điểm trích lập;

b) Căn cứ kết quả phân loại nợ và kết quả thu chi tài chính hàng năm của Quỹ, Quỹ thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể cho những khoản đã trả nợ thay cho Bên được bảo lãnh, mức trích tối đa không quá số phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định đối với các Tổ chức tín dụng.

3. Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ theo quy định.

4. Quỹ được sử dụng khoản dự phòng rủi ro để bù đắp các khoản nợ cho vay bắt buộc khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho khách hàng mà không thu hồi được nợ. Cuối năm, nếu không sử dụng hết khoản dự phòng rủi ro, số dư của khoản dự phòng rủi ro được chuyển sang năm tiếp theo.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp những rủi ro bảo lãnh thì Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 26. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Cấp nào quyết định bảo lãnh thì cấp đó có thẩm quyền quyết định cơ cấu lại thời gian trả nợ.

2. Hội đồng quản lý quyết định việc miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc.

3. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc khoan nợ, xoá nợ gốc nhận nợ bắt buộc.

Điều 27. Chế độ tài chính của Quỹ

1. Quỹ thực hiện chế độ tài chính, công tác kế toán, thống kê theo quy định tại Thông tư 147/2014/TT-BTC ngày 08/10/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Quỹ thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Quỹ thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo định kỳ: năm, quý; các báo cáo định kỳ được gửi về Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh.

2. Quỹ có trách nhiệm, nghĩa vụ cung cấp thông tin, báo cáo đột xuất cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

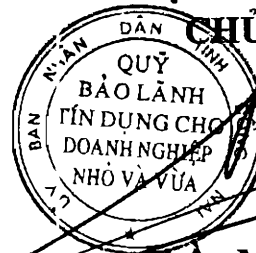
Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Quỹ, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo đúng quy định của Quy chế này.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị Quỹ và các bộ phận có liên quan phản ánh kịp thời để Hội đồng quản lý Quỹ nghiên cứu bổ sung, sửa đổi, thay thế cho phù hợp./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ



Trần Minh Phúc